

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Agavaceae/ Agaves/ Họ Thùa		
<i>Agave parviflora</i> / Little princess agave/ Thùa hoa nhỏ		
	<i>Agave victoriae-reginae</i> ^{#4} / Queen Victoria agave/ Thùa hoàng hậu	
	<i>Nolina interrata</i> / San Diego nolina/ Phong nữ san diego	
	<i>Yucca queretaroensis</i> / Queretaro yucca/ Thùa yucca	
Amaryllidaceae/ Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên		
	<i>Galanthus spp.</i> ^{#4} / Snowdrops/ Các loài Thủy tiên hoa sữa	
	<i>Sternbergia spp.</i> ^{#4} / Sternbergia/ Các loài Thủy tiên Sternbergia	
Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột		
	<i>Operculicarya hyphaenoides</i> / Labihi/ Loài Labihi	
	<i>Operculicarya pachypus</i> / Tabily/ Loài Tabily	
	<i>Operculicarya decaryi</i> /Jabih/ Cây Jabihy	
Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào		
	<i>Hoodia spp.</i> ^{#9} / Các loài Hoodia	
	<i>Pachypodium spp.</i> ^{#4} / Elephant's trunks/ Vòi voi (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pachypodium ambongense</i> / Vòi voi Songosongo		
<i>Pachypodium baronii</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi baron		
<i>Pachypodium decaryi</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi decary		
	<i>Rauvolfia serpentina</i> ^{#2} / Serpent-wood/ Ba gạc thuốc	
Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì		
	<i>Panax ginseng</i> ^{#3} / Asiatic ginseng/ Nhân sâm (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	

	<i>Panax quinquefolius</i> ^{#3/} American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	
Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán		
<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán Araucana		
Asparagaceae / Includes ponytail palms (Bao gồm cọ cảnh) /Họ Măng tây		
	<i>Beaucarnea</i> spp. /Các loài măng tây thuộc chi Beaucarnea	
Berberidaceae/ May-apple/ Họ Hoàng mộc		
	<i>Podophyllum hexandrum</i> ^{#2/} Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	
Bromeliaceae/ Air plants, bromelias/ Họ Dứa		
	<i>Tillandsia harrisii</i> ^{#4/} Harris Tillandsia/ Dứa Harris	
	<i>Tillandsia kammii</i> ^{#4/} Kam Tillandsia/ Dứa Kam	
	<i>Tillandsia xerographica</i> ^{#4/} Xerographica Tillandsia/ Dứa xerographia	
Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng		
	CACTACEAE spp. ^{9 #4/} Các loài họ Xương rồng (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và trừ các loài <i>Pereskia</i> spp., <i>Pereskopsis</i> spp. và <i>Quiabentia</i> spp.)	
<i>Ariocarpus</i> spp. / Living rock cacti/ Các loài Xương rồng đá		
<i>Astrophytum asterias</i> / Star cactus/ Xương rồng sao		
<i>Aztekium ritteri</i> / Aztec cactus/ Xương rồng Aztekium		
<i>Coryphantha werdermannii</i> / Jabali pincushion cactus/ Xương rồng Werdermann		
<i>Discocactus</i> spp. / Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa		
<i>Echinocereus ferreirianus</i> ssp. <i>lindsayi</i> / Linday's hedgehog cactus/ Xương rồng Lindsay		
<i>Echinocereus schmollii</i> / Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu		
<i>Escobaria minima</i> / Nellie's cory		

cactus/ Xương rồng nhỏ		
<i>Escobaria sneedii</i> / Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng sneed		
<i>Mammillaria pectinifera</i> / Conchilique/ Xương rồng lược		
<i>Mammillaria solisioides</i> / Pitayita/ Xương rồng pitayita		
<i>Melocactus conoideus</i> / Conelike Turk's cap/ Xương rồng nón		
<i>Melocactus deinacanthus</i> / Wonderfully bristled Turk's-cap cactus/ Xương rồng đẹp		
<i>Melocactus glaucescens</i> / Woolly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp		
<i>Melocactus paucispinus</i> / Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai		
<i>Obregonia denegrii</i> / Articho cactus/ Xương rồng atisô		
<i>Pachycereus militaris</i> / Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus		
<i>Pediocactus bradyi</i> / Brady's pincushion cactus/ Xương rồng brady		
<i>Pediocactus knowltonii</i> / Knowlton's cactus/ Xương rồng knowlton		
<i>Pediocactus paradinei</i> / Paradise's cactus/ Xương rồng thiên đường		
<i>Pediocactus peeblesianus</i> / Peeble's cactus/ Xương rồng peeble		
<i>Pediocactus sileri</i> / Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler		
<i>Pelecyphora spp.</i> / Hatchets/ Xương rồng nón thông		
<i>Sclerocactus blainei</i> / Blainei cactus/ Xương rồng blainei		
<i>Sclerocactus brevihamatus</i> ssp. <i>tobuschi</i> / Tobusch's Fishhook		

cactus/ Xương rồng tobusch		
<i>Sclerocactus cloverae</i> / Clover eagle-claw cactus/ Xương rồng vuốt đại bàng ba lá		
<i>Sclerocactus erectocentrus</i> / Needle-spined pineapple cactus/ Xương rồng gai		
<i>Sclerocactus glaucus</i> / Unita (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rồng xanh xám		
<i>Sclerocactus mariposensis</i> / Mariposa cactus/ Xương rồng mariposa		
<i>Sclerocactus mesae-verdae</i> / Mesa Verde cactus/ Xương rồng mesa		
<i>Sclerocactus nyensis</i> / Nye County fishhook cactus/ Xương rồng tonopah		
<i>Sclerocactus papyracanthus</i> / Grama-grass cactus/ Xương rồng dạng cỏ		
<i>Sclerocactus pubispinus</i> / Great Basin fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu lớn		
<i>Sclerocactus sileri</i> / Siler fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu siler		
<i>Sclerocactus wetlandicus</i> / Uinta Basin hookless cactus/ Xương rồng móc treo uinta		
<i>Sclerocactus wrightiae</i> / Wight's fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu wight		
<i>Strombocactus spp.</i> / Disk cactus/ Xương rồng đĩa		
<i>Turbinicarpus spp.</i> / Turbinicacti/ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay		
<i>Uebelmannia spp.</i> / Uebelmann cacti/ Các loài Xương rồng uebelmann		
Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo		
	<i>Caryocar costaricense</i> ^{#4} /Ajo/ Caryocar/ cây Ajo	
Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc		

<i>Saussurea costus</i> / Costas/ Cúc thân vuông		
Cucurbitaceae/ Dudleyas/ Họ Bầu bí		
	<i>Zygosicyos pubescens</i> / cây Tobory	
	<i>Zygosicyos tripartitus</i> / cây Betoboky	
Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Hoàng đàn		
<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng Fitzroya		
<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng Pilgerodendron		
Cyatheaceae/ Tree-ferns/ Họ Dương xỉ		
	<i>Cyathea</i> spp. #4 / Tree-ferns/ Các loài Dương xỉ thân gỗ	
Cycadaceae/ Cycads/ Họ Tuế		
	CYCADACEAE spp. #4 / Cycas/ Các loài họ Tuế (trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Cycas beddomei</i> / Beddom's cycas/ Tuế beddom		
Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao		
	<i>Cibotium barometz</i> #4 / Tree fern/ Cầu tích, Lông cu li	
	<i>Dicksonia</i> spp. #4 / Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao (chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại châu Mỹ; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
Didiereaceae/ Alluaudias, didiereas/ Họ Didiereaceae		
	DIDIEREACEAE spp. #4 / Các loài họ Didiereaceae	
Dioscoreaceae/ Elephant's foot, kniss/ Họ Củ nâu		
	<i>Dioscorea deltoidea</i> #4 / Elephant's foot/ Từ tam giác	
Droseraceae/ Venus' flytrap/ Họ Gọng vó		
	<i>Dionaea muscipula</i> #4 / Venus fly-trap/ Gọng vó thân vệt nữ	
Ebenaceae/ Ebony/ Họ Thị		
	<i>Diospyros</i> spp. #5 / Malagasy ebony/ Các loài mun Madagascar	

	(Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	
Euphorbiaceae/ Spurges/ Họ Thầu dầu		
	<i>Euphorbia</i> spp. ^{#4}/ Euphorbias/ Các loài Đại kích châu Mỹ (chỉ áp dụng với đại kích mọc nước trừ loài <i>Euphorbia misera</i> và các loài thuộc Phụ lục I. Các mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài <i>Euphorbia trigona</i>, các mẫu vật trồng cấy nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài <i>Euphorbia lactea</i>, khi được ghép với gốc của cây mẹ <i>Euphorbia neriifolia</i> được nhân giống nhân tạo, và mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài <i>Euphorbia 'Mili'</i> được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cấy nhân tạo, thì không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
<i>Euphorbia ambovombensis</i>/ Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa Ambovomben		
<i>Euphorbia capsaintemariensis</i>/ Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa Capsaintemarien		
<i>Euphorbia cremersiil</i> Cremers euphorbia/ Cỏ sữa Cremers (bao gồm cả <i>forma viridifolia</i> và var. <i>rakotozafyi</i>)		
<i>Euphorbia cylindrifolia</i>/ Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ <i>tuberifera</i>)		
<i>Euphorbia decaryil</i> Decayri euphorbia/ Cỏ sữa decayri (bao gồm cả vars. <i>ampanihyensis</i> , <i>robinsonii</i> và <i>spirosticha</i>)		
<i>Euphorbia francoisii</i>/ Francois euphorbia/ Cỏ sữa francois		
<i>Euphorbia moratii</i>/ Morat euphorbia/ Cỏ sữa morat (bao gồm cả vars. <i>antsingiensis</i> , <i>bemarahensis</i> và <i>multiflora</i>)		
<i>Euphorbia parvicyathophora</i>/ Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ		

sữa parvicyathophora		
<i>Euphorbia quartziticola</i> Quartzitticola euphorbia/ Cỏ sữa quartzitticola		
<i>Euphorbia tulearensis</i> / Tulear euphorbia/ Cỏ sữa tulear		
Fagaceae/Beeches / Họ Dẻ		
		<i>Quercus mongolica</i> #5 / Mongolian oak /Sồi mông cổ (Liên bang Nga)
Fouquieriaceae/ Ocotillos/ Họ Bẹ chia		
	<i>Fouquieria columnaris</i> #4/ Boojum tree/ cây Boojum	
<i>Fouquieria fasciculata</i> / Boojum tree/ Cây Boojum fasciculata		
<i>Fouquieria purpusii</i> / Boojum tree/ cây Boojum purpusii		
Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gắm		
		<i>Gnetum montanum</i> #1/ Gnetum/ Gắm núi (Nepal)
Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào		
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> #4/ Gavilan (walnut)/ Óc chó	
Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não		
	<i>Aniba rosaeodora</i> #12/ Car-Cara/ Gỗ đỏ	
Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu		
	<i>Caesalpinia echinata</i> #10, Brazilwood/ loài cây gỗ brazil	
	<i>Dalbergia</i> spp. #15 /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	
<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil		
		<i>Dipteryx panamensis</i>/ Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua)
	<i>Guibourtia demeusei</i> #15 / Guibourtia tree/ cây Guibourtia	
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> #15	

	/Bubinga tree/ cây Bubinga	
	Guibourtia tessmannii #15/ Guibourtia tree/ cây gỗ guibourtia	
	Pericopsis elata #5/ African teak/ Tách châu phi	
	Platymiscium pleiostachyum #4/ Quira macawood/ Cây platysicium	
	Pterocarpus erinaceus / Senegal rosewood/ Giáng hương tây phi	
	Pterocarpus santalinus #7/ Red sandal wood/ Giáng hương santa	
	Senna meridionalis/ Taraby/ Cây Taraby	
Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi		
	Aloe spp. #4/ Các loài Lô hội (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	
Aloe albida/ Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt		
Aloe albiflora/ Albiflora aloe/ Lô hội hoa trắng		
Aloe alfredii/ Alfred aloe/ Lô hội Alfred		
Aloe bakeri/ Bakeri aloe/ Lô hội bakeri		
Aloe bellatula/ Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết		
Aloe calcairophila/ Calcairophila aloe/ Lô hội Calcairophila		
Aloe compressa/ Compressa aloe/ Lô hội dẹt (bao gồm cả vars. <i>rugosquamosa</i> , <i>schistophila</i> và <i>paucituberculata</i>)		
Aloe delphinensis/ Delphin aloe/ Lô hội delphin		
Aloe descoingsii/ Descoig aloe/ Lô hội descoig		
Aloe fragilis/ Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy		
Aloe haworthioides/ Haworthioides aloe/ Lô hội		

haworrhthioides (bao gồm cả var. <i>aurantiaca</i>)		
<i>Aloe helenae</i> / Helenea aloe/ Lô hội helenea		
<i>Aloe laeta</i> / Laeta aloe/ Lô hội đẹp (bao gồm cả var. <i>maniaensis</i>)		
<i>Aloe parallelifolia</i> / Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song		
<i>Aloe parvula</i> / Parvula aloe/ Lô hội nhỏ		
<i>Aloe pillansii</i> / Pilan aloe/ Lô hội pilan		
<i>Aloe polyphylla</i> / Spiral aloe/ Lô hội xoắn		
<i>Aloe rauhi</i> / Rauh aloe/ Lô hội rauhi		
<i>Aloe suzannae</i> / Suzanna aloe/ Lô hội suzanna		
<i>Aloe versicolor</i> / Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu		
<i>Aloe vossii</i> / Voss aloe/ Lô hội voss		
Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan		
		<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trướng ngược (Nepal)
Malvaceae Includes baobabs / Họ Bông, bao gồm bao báp		
	<i>Adansonia grandidieri</i> ^{#16} / Grandidier's baobab/ Cây bao báp grandidier	
Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan		
		<i>Cedrela fissilis</i> ^{#5} / Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia, Brazil)
		<i>Cedrela lilloi</i> ^{#5} / Cedro Bayo/ Cây Cedro bayo (Bolivia, Brazil)
		<i>Cedrela odorata</i> ^{#5} / Odorata cedrela/ Lát Mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Bolivia, Brazil , Colombia, Peru, Guatemala)
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6/} Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5/} Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	
Nepenthaceae/ Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ấm		
	<i>Nepenthes</i> spp. ^{#4/} Tropical pitcherplants/ Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Nepenthes khasiana</i> / Indian tropical pitcherplants/ Nắp ấm nhiệt đới ấn độ		
<i>Nepenthes rajah</i> / Giant tropical pitcherplants/ Nắp ấm khổng lồ		
Oleaceae/ Ashes, etc/ Họ Nhài		
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5 /} Sồi Fraxinus /(Liên bang Nga)
Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan		
	ORCHIDACEAE spp. ^{10#4/} Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I)	
(Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới đây cây giống hoặc mô nuôi cấy trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua)		
<i>Aerangis ellisii</i> / Aerangis orchid/ Lan Madagascar		
<i>Dendrobium cruentum</i> / Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ		
<i>Laelia jongheana</i> / Jongheana Laelia/ Lan Jongheana		
<i>Laelia lobata</i> / Lobata orchid/ Lan có thùy		
<i>Paphiopedilum</i> spp./ Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu Á		

<i>Peristeria elata</i> / Dove flower/ Lan Peristeria		
<i>Phragmipedium</i> spp./ Phragmipedium orchid/ Các loài Lan chi <i>Phragmipedium</i>		
<i>Renanthera imschootiana</i> / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ		
Orobanchaceae/ Broomrape/ Họ Lệ dương		
	<i>Cistanche deserticola</i> ^{#4/} Desert-living cistanche/ Lệ dương Cistanche	
Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau		
	<i>Beccariophoenix</i> <i>madagascariensis</i> ^{#4/} Grait window pane/ Cọ vuông lớn	
	<i>Dypsis decaryi</i> ^{#4} / Triangle palm/ Cau Neodypsis	
<i>Dypsis decipiens</i> / Butterfly palm/ Cau kiểng dạng bướm		
	<i>Lemurophoenix halleuxii</i> / Red Lemur palm/ Cau halleux	
		<i>Lodoicea maldivica</i> ^{#13/} Double Coconut Palm/ Dừa kép (Seychelles)
	<i>Marojejya darianii</i> / Big leaf palm, Darian palm/ Cau Darian	
	<i>Ravenea louvelii</i> East Madagascar palm/ Cọ louve	
	<i>Ravenea rivularis</i> / Majesty palm/ Cau Raven	
	<i>Satranala decussilvae</i> / Forest Bismarckia/ Cau Satranala	
	<i>Voanioala gerardii</i> / Forest coconut/ Cau Gerard	
Papaveraceae/ Poppy/ Họ Thuốc phiện		
		<i>Meconopsis regia</i> ^{#1/} Poppy/ Anh túc (Nepal)
Passifloraceae/ Passion-Flowers/ Họ Lạc tiên		
	<i>Adenia olaboensis</i> / Thụ diệp vahisasety	
	<i>Adenia firingalavensis</i> / Bottle liana/ Thụ diệp leo hình chai	
	<i>Adenia subsessifolia</i> /	

	Katakata/ Thư điệp cước ngắn	
Pedaliaceae/Pedaliium/Họ vừng		
	<i>Uncarina grandidieri</i> / Ucarina/ Cây Uncarina grandidieri	
	<i>Uncarina stellulifera</i> / Ucarina/ Cây Uncarina stellulifera	
Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông		
<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam Guatemala		
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} / Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)
Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao		
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)
<i>Podocarpus parlatoarei</i> / Parlatore's podocarp/ Kim giao Parlatore		
Portulacaceae/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam		
	<i>Anacampseros</i> spp. ^{#4} / Purselanes/ Các loài Rau sam <i>Anacampseros</i>	
	<i>Avonia</i> spp. ^{#4} / Avonia/ Các loài Rau sam <i>Avonia</i>	
	<i>Lewisia serrata</i> ^{#4} / Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mầm <i>Lewisia</i>	
Primulaceae/ Cyclamens/ Họ Anh thảo		
	<i>Cyclamen</i> spp. ^{11#4} / Cyclamens/ Các loài Hoa anh thảo	
Ranunculaceae/ Golden seals, yellow adonis Error! Bookmark not defined. , yellow root/ Họ Hoàng liên		
	<i>Adonis vernalis</i> ^{#2} / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	
	<i>Hydrastis canadensis</i> ^{#8} / Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	
Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng		
	<i>Prunus africana</i> ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	
Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê		
<i>Balmea stormiae</i> / Ayuque/ Cà phê balmea		

Santalaceae/ Sandalwood/ Họ Đàn hương		
	<i>Osyris lanceolata</i> ^{#2} /East sandalwood/Cây đàn hương đông phi (quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania)	
Sarraceniaceae/ Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp ấm châu Mỹ		
	<i>Sarracenia</i> spp. ^{#4} / North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Sarracenia oreophila</i> / Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh		
<i>Sarracenia rubra</i> ssp. <i>alabamensis</i> / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm rubra		
<i>Sarracenia rubra</i> ssp. <i>jonesii</i> / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm jones		
Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mõm chó		
	<i>Picrorhiza kurrooa</i> ^{#2} / Kurroa picrorhiza (trừ loài <i>Picrorhiza scrophulariiflora</i>)	
Stangeriaceae/ Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ		
	<i>Bowenia</i> spp. ^{#4} / Byfield fern/ Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi <i>Bowenia</i>	
<i>Stangeria eriopus</i> / Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ		
Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ		
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ Trung Hoa	
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{12#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ nhật bản	
	<i>Taxus fuana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	

	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2/} Himalayan yew/ Thông đỏ himalaya	
Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm		
	<i>Aquilaria</i> spp. ^{#14/} Agarwood/ Các loài Trâm chi <i>Aquilaria</i>	
	<i>Gonystylus</i> spp. ^{#4/} Ramin/ Các loài Trâm chi <i>Gonystylus</i>	
	<i>Gyrinops</i> spp. ^{#14/} Các loài Trâm chi <i>Gyrinops</i>	
Trochodendraceae (Tetracentraceae)/ Tetracentron/ Họ Tetracentron		
		<i>Tetracentron sinense</i> ^{#1/} Tetracentron trung quốc (Nepal)
Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang		
	<i>Nardostachys grandiflora</i> ^{#2/} Indian Nard/ Nữ lang hoa to	
Vitaceae/ Grapes/ Họ Nho		
	<i>Cyphostemma elephantopus</i> / Elephant-foot grape tree/ Nho chân voi	
	<i>Cyphostemma laza</i> / Laza/ Cây laza	
	<i>Cyphostemma montagnacii</i> / <i>Cyphostemma</i> , <i>Mangeboka</i> / Loài Lazambohitra	
Welwitschiaceae/ Welwitschia/ Họ Gấm		
	<i>Welwitschia mirabilis</i> ^{#4/} Walwitschia/ Gấm angola	
Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamia		
	ZAMIACEAE spp. ^{#4/} Cycas/ Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ceratozamia</i> spp. / <i>Ceratozamia</i> / Các loài Tuế mêxicô		
<i>Encephalartos</i> spp. / Bread palms/ Tuế châu phi		
<i>Microcycas calocoma</i> / Palm corcho/ Tuế nhỏ		
<i>Zamia restrepoi</i> / Zamie/ Tuế zamine		

Zingiberaceae/ Ginger lily/ Họ Gừng		
	<i>Hedychium philippinense</i> ^{#4/} philippine garland flower/ Ngải tiên philippine	
	<i>Siphonochilus aethiopicus</i> / Natal ginger/ Gừng Natal (Quần thể ở Mozambique, Nam Phi, Swaziland và Zimbabwe)	
Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê		
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11/} Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2/} Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	